

Số: 92/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 10 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000
Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm
xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý thực hiện quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2574/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án thành lập Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Kết luận số 88-KL/TU ngày 04/01/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (Khóa XX), Hội nghị bất thường về Đề án thành lập Khu Nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao phát triển tôm xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 348/TTr-SNN ngày 29/11/2021, ý kiến thẩm định của Sở Xây dựng tại Văn bản số 326/SXD-QHTKTD ngày 19/11/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định với nội dung cụ thể như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định (gọi tắt là Khu NNƯDCNC).

2. Vị trí, ranh giới lập quy hoạch:

a). Vị trí: Khu vực ven biển thuộc xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định.

b). Ranh giới: Phía Bắc giáp Nhà máy xử Titan Sài Gòn – Quy Nhơn và đường quy hoạch lộ giới rộng 30m; Phía Đông giáp Biển Đông; Phía Nam giáp Khu dịch vụ hậu cần nghề cá; Phía Tây giáp đường quy hoạch lộ giới 45m.

3. Quy mô đất đai: 375ha.

4. Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2021 - 2025.

5. Quy mô lao động: Tổng lao động toàn khu khoảng 2.500-3.000 người. Nếu tính cả số lao động thời vụ, lực lượng tham quan, học tập, nghiên cứu, hội thảo, ... tại các thời điểm có tổ chức sự kiện thì có thể lên đến 4.000-5.000 người.

6. Mục tiêu

- Cụ thể hóa Đề án, chủ trương hình thành Khu NNƯDCNC Bình Định. Thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa phát triển ngành tôm nói riêng và nông nghiệp, nông thôn nói chung.

- Đảm bảo Khu NNƯDCNC Bình Định phát triển bền vững, có khả năng thu hút tốt các nhà đầu tư, đáp ứng linh hoạt các nhu cầu phát triển trong nền kinh tế thị trường và bối cảnh hội nhập quốc tế.

- Hình thành Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm với trình độ sản xuất, khoa học - công nghệ, cơ sở hạ tầng hiện đại.

- Tạo cơ sở pháp lý lựa chọn nhà đầu tư, lập quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư, quản lý xây dựng theo quy hoạch.

7. Tính chất

- Là khu công nghệ cao phát triển ngành tôm được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật phù hợp với địa hình ven biển huyện Phù Mỹ.

- Là khu sản xuất tôm giống, nghiên cứu quy trình nuôi, sản xuất tôm thương phẩm, chế biến thức ăn, chế biến tôm và các ngành công nghiệp phụ trợ, sản xuất chế phẩm sinh học, bảo quản chế biến, đào tạo, tiếp nhận, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật phục vụ ngành tôm của tỉnh, miền Trung và cả nước.

- Là nơi tổ chức sự kiện, hội chợ, triển lãm, trình diễn công nghệ và sản phẩm tôm ứng dụng công nghệ cao; thu hút nguồn đầu tư, nhân lực công nghệ cao trong và ngoài nước thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ cao trong phát triển tôm.

8. Nội dung quy hoạch

8.1. Phân khu chức năng và cơ cấu sử dụng đất

8.1.1. Phân khu chức năng

a). Khu trung tâm

- Là trung tâm điều hành mọi hoạt động của Khu NNUĐCNC, là nơi để bố trí xây dựng các cơ quan quản lý, điều hành, nghiên cứu thực nghiệm, chuyển giao khoa 3 học kỹ thuật, tổ chức sự kiện, hội nghị, hội thảo... Quy mô khoảng 53,02 ha, chiếm 14,14% diện tích toàn Khu NNUĐCNC.

- Số lượng lao động: Đối với khu vực trung tâm mật độ trung bình khoảng 8-10 lao động/ha. Số lao động trong khu trung tâm khoảng 420-530 người.

- Các khu chức năng trong khu trung tâm gồm: Khu quản lý, điều hành. Khu nhà công vụ, triển lãm, xét nghiệm. Khu nghiên cứu, tiếp nhận, chuyển giao ứng dụng khoa học kỹ thuật, trình diễn và giới thiệu sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Trung tâm dịch vụ. Khu nhà ở công nhân và công viên phục vụ các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục - thể thao, bãi đậu xe.

b). Khu sản xuất, chế biến

- Khu sản xuất, chế biến: Bao gồm các khu vực nuôi tôm siêu thâm canh; tôm giống; nhà máy chế biến thức ăn, chế biến tôm; hệ thống cấp và xử lý nước, chất thải; hạ tầng giao thông, thủy lợi phục vụ sản xuất và cây xanh cách ly tạo vùng đệm xung quanh nhằm đảm bảo an toàn sinh học. Quy mô diện tích khoảng 321,98 ha, chiếm 85,86% diện tích toàn khu NNUĐCNC.

- Số lượng lao động: Đối với khu vực sản xuất, chế biến mật độ trung bình khoảng 6-8 lao động/ha. Số lao động trong khu sản xuất, chế biến khoảng 2.000-2.500 người.

- Các khu chức năng trong khu sản xuất, chế biến gồm: Khu nuôi tôm giống; khu nuôi tôm thương phẩm công nghệ cao; khu nhà máy chế biến thức ăn; khu nhà máy chế biến tôm; khu xử lý cấp nước đầu vào và kênh dẫn; khu xử lý nước thải; khu tập trung rác thải, chất thải rắn; mạng lưới giao thông và cây xanh cách ly.

8.1.2. Cơ cấu sử dụng đất

| Ký hiệu | Số TT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
|----------------|--------------|--|-----------------------|-------------------|
| TT | I | Khu trung tâm | 53,02 | 14,14 |
| | 1 | Khu trung tâm quản lý điều hành | 5,02 | 1,34 |
| | 2 | Khu nhà công vụ, triển lãm, xét nghiệm, hội nghị | 3,25 | 0,87 |
| | 3 | Khu nghiên cứu chuyên giao công nghệ và mô hình trình diễn | 12,75 | 3,40 |
| | 4 | Khu văn phòng (hiện có) | 3,14 | 0,84 |
| | 5 | Trung tâm dịch vụ | 1,88 | 0,50 |
| | 6 | Khu nhà công nhân | 8,57 | 2,29 |
| | 7 | Công viên, cây xanh | 5,66 | 1,51 |
| | 8 | Khu thể thao | 0,95 | 0,25 |
| | 9 | Bãi đậu xe | 1,12 | 0,30 |
| | 10 | Đất giao thông | 10,68 | 2,85 |
| SX | II | Khu sản xuất, chế biến | 321,98 | 85,86 |
| | 1 | Khu nuôi tôm giống | 20,00 | 5,33 |
| | 2 | Khu nuôi tôm thương phẩm | 185,80 | 49,55 |
| | 3 | Khu nhà máy chế biến thức ăn | 4,69 | 1,25 |
| | 4 | Khu nhà máy chế biến tôm | 9,83 | 2,62 |
| | 5 | Khu xử lý nước đầu vào | 9,67 | 2,58 |
| | 6 | Khu đất đường dẫn cấp nước cho nuôi tôm | 6,50 | 1,73 |
| | 7 | Khu xử lý nước thải | 23,67 | 6,31 |
| | 8 | Khu tập trung chất thải | 1,81 | 0,48 |
| | 9 | Cây xanh | 31,84 | 8,49 |
| | 10 | Đất giao thông | 28,17 | 7,51 |
| | | Tổng | 375,00 | 100,00 |

8.2. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

8.2.1. Quy hoạch cao độ xây dựng: Sử dụng hệ cao độ Quốc gia Hòn Dấu. Cao độ không chế: $H_{xd} \geq 3 \text{ m}$.

8.2.2. Quy hoạch giao thông

- Giao thông đối ngoại: Trục đường ven biển quốc gia đoạn qua khu vực quy hoạch dài khoảng 3 km, lộ giới 90 m. Trục đường ĐT 632 nối dài đoạn qua khu NNƯDCNC khoảng 01 km, lộ giới quy hoạch 45 m.

- Giao thông đối nội: Xây dựng 05 tuyến đường trục chính trong khu vực phục vụ nhu cầu đi lại, vận chuyển vật tư, thức ăn và thu hoạch tôm đưa đến nhà máy chế 5 biển với tổng chiều dài khoảng 5,6 km, mặt đường 08 m, vỉa hè 2x4 m, khoảng lùi 2x5 m.

- Bãi đỗ xe: quy hoạch 01 bãi đỗ xe tập trung tại khu trung tâm dự án, tiếp giáp tuyến đường tỉnh 632 nối dài, quy mô 1,12 ha.

- Xây dựng nút giao giữa tuyến đường tỉnh 632 nối dài với tuyến đường ven biển Quốc gia ở trung tâm khu NNCNC và với tuyến đường phía Tây ven đầm Đê Gi kết hợp với không gian cây xanh tạo cảnh quan hiện đại cho Khu NNƯDCNC.

8.2.3. Quy hoạch cấp nước

a). Cấp nước cho nuôi tôm công nghệ cao (nước mặn)

- Nhu cầu dùng nước: Nhu cầu dùng nước cho nuôi tôm khoảng 15.000m^3 /ha mặt nước. Tổng nhu cầu nước cấp cho 100% trại nuôi (max) khoảng $1.800.000\text{m}^3$ /vụ nuôi. Tỷ lệ thay nước 3%/ngày x 100 ngày = 300%.

- Giải pháp cấp nước: Nước mặn cung cấp cho Khu nuôi tôm giống, tôm thương phẩm và khu trình diễn sẽ được bơm từ Biển Đông thông qua 03 trạm bơm đặt cách nhau khoảng 1,0 km để bơm nước lên các ao lắng được xây dựng dọc theo bờ biển với quy mô 9,67 ha. Từ đó xây dựng 02 kênh dẫn nước theo chiều Đông - Tây với mặt rộng khoảng 20 m, dài khoảng 1,5 km dẫn nước từ các ao lắng đưa vào các trại nuôi tôm.

b). Cấp nước cho sinh hoạt, chế biến (nước ngọt)

- Nhu cầu dùng nước: Theo Quy chuẩn Quốc gia về quy hoạch xây dựng QCXDVN 01:2021/BXD và các tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành, tổng nhu cầu dùng nước sinh hoạt, chế biến, chữa cháy cho Khu NNƯDCNC khoảng 1.550m^3 /ngày đêm.

- Nguồn nước: Xây dựng mới nhà máy nước tại xã Mỹ Thành công suất 12.500m^3 /ngày đêm để cấp nước cho khu vực Đê Gi - Mỹ Thành, trong đó có Khu NNƯDCNC. Nguồn nước được lấy từ đập Cây Ké. Trong những năm trước mắt khi

nhà máy nước Mỹ Thành chưa được xây dựng thì sử dụng giải pháp thay thế bằng giếng khoan để cấp nước.

- Giải pháp cấp nước: Bố trí đường ống (đường kính từ 110 mm - 500 mm) đi trong rãnh tuy nèn, tại các vị trí không có rãnh tuy nèn đường ống được chôn ngầm, chiều sâu đặt ống trung bình (0,5÷0,7) để cấp nước cho các phân khu. Đối với cấp nước cứu hỏa thì thiết kế hệ thống riêng bằng đường ống HDPE đầu nối các họng cứu hỏa D100 được bố trí quay ra mặt đường chính ven biển và đường ĐT.632 nối dài cách mép vỉa hè không quá 2,5 m.

8.2.4. Quy hoạch cấp điện

- Nguồn điện: Được cung cấp từ trạm 110kV Mỹ Thành, cách Khu NNUĐCNC khoảng 500 m. Đầu nối với trạm bằng tuyến đường dây 22kV đi ngầm trong rãnh tuy nèn để cấp điện cho các trạm biến áp trong Khu NNUĐCNC.

- Trạm biến áp: Các trạm biến áp lưới 22/0,4kV sử dụng loại trạm treo đặt ngoài trời. Tùy theo vị trí cụ thể của từng trạm, công suất trạm có thể tăng lên hoặc giảm đi để phù hợp với các khu chức năng, đáp ứng công suất cho nhu cầu sử dụng điện toàn Khu NNUĐCNC khoảng 11.937KVA.

- Đường dây 0,4KV đi ngầm trong rãnh tuy nèn từ trạm biến áp đến cấp điện cho các công trình trên các tủ phân phối dọc theo các trục đường. Tại các điểm rẽ nhánh đặt 01 tủ điện hạ thế TĐ để cấp điện đến các khối công trình.

8.2.5. Thông tin liên lạc

Xây dựng các rãnh tuy nèn dọc theo vỉa hè của các khu chức năng để chờ đầu nối vào nguồn cấp thông tin của các nhà mạng. Yêu cầu nhà mạng đầu tư hạ tầng dung lượng đủ lớn để đảm bảo đường truyền ổn định, chất lượng tốt ngay khi thời tiết diễn biến xấu.

8.2.6. Quy hoạch thoát nước mưa

Sử dụng hệ thống cống ngầm để thoát nước mưa. Trong đó: Lưu vực phía Tây đường ven biển nước mưa được thu gom và đổ ra đầm Đê Gi; Lưu vực phía Đông đường ven biển nước mưa được thu gom và đổ ra biển.

8.2.7. Xử lý nước thải, chất thải rắn

- *Xử lý nước thải*: Toàn bộ nước thải được gom về khu xử lý tập trung, xử lý đạt chuẩn trước khi thải ra môi trường. Trong đó:

+ Nước thải từ Khu nuôi tôm thương phẩm: Tiếp tục đầu tư 02 hệ thống xử lý nước thải đầu nối trực tiếp vào 02 hệ thống xử lý trong khu 116,34 ha đang được đầu tư để xử lý toàn bộ lượng nước thay ra từ các ao nuôi đạt chuẩn theo quy định trước khi xả ra biển. Nước thải khu nuôi tôm thương phẩm trước khi xả thải vào môi trường phải đạt tiêu chuẩn quy định ở cột B, QCVN 40:2011/BTNMT với $K_f = 0,9$; $K_q = 1,3$ và QCVN 02-19:2014/BNNPTNT.

+ Nước thải từ khu sản xuất tôm giống: Sẽ được xử lý từ hệ thống trong khu sản xuất tôm giống đạt chuẩn theo quy định, trước khi xả theo hệ thống chung ra biển.

+ Nước thải từ 02 nhà máy chế biến (chế biến thức ăn, chế biến tôm): Sẽ đầu tư từng hệ thống xử lý nước thải trong khuôn viên từng nhà máy để xử lý nước thải đạt chuẩn theo quy định, sau đó theo đường ống để xả ra biển. Nước thải trước khi xả thải vào môi trường phải đạt tiêu chuẩn quy định tại Cột B, QCVN 11- MT:2015/BTNMT với các hệ số $K_f = 0,9$, $K_q = 1,3$ đối với nhà máy chế biến tôm; QCVN 40:2011/BTNMT với các hệ số $K_f = 1,2$, $K_q = 1,3$ đối với nhà máy chế biến thức ăn.

- *Nước thải sinh hoạt*: Nước thải sinh hoạt sau xử lý phải đạt tiêu chuẩn quy định ở cột B, QCVN 14: 2008/BTNMT trước khi xả thải ra môi trường.

- *Chất thải rắn*: Chất thải rắn của dự án sẽ được thu gom về bãi tập trung trong dự án, hợp đồng với các đơn vị dịch vụ thu gom vận chuyển về khu xử lý rác chung của huyện Phù Mỹ hoặc vùng liên huyện.

- *Xử lý bùn ao nuôi*: Toàn bộ lượng bùn từ các ao nuôi sẽ được xi phông về các ao lắng kết hợp phơi bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung để cô đặc và lắng xuống đáy. Dùng chế phẩm sinh học EMC để xử lý chất hữu cơ có từ dư lượng thức ăn, đồng thời giảm khối lượng bùn và mùi hôi phát sinh từ bùn, sau đó tách nước đưa về ao lắng 1 và tiến hành phơi ao đến khi bùn nứt chân chim thì tiến hành thu gom, liên kết với các doanh nghiệp để chế biến phân vi sinh.

8.2.8. Quy hoạch cây xanh

- Cây xanh nội khu: Dành quỹ đất khoảng 10% diện tích toàn khu NNƯDCNC để phát triển các mảnh xanh, cây xanh nội khu. Tạo cảnh quan và đảm bảo cách ly giữa các phân khu chức năng.

- Ngoài ra, dải đất dài 3 km, rộng hơn 100 m từ ranh phía Đông Khu NNƯDCNC đến mép nước biển (ngoài ranh dự án) cũng được dành để bố trí cây xanh chắn gió, phòng hộ. Dải cây xanh phía Bắc, phía Nam (ngoài ranh dự án) chiều rộng khoảng 100

m cách ly với Khu dân cư, khu dịch vụ hậu cần nghề cá đã được bố trí sẽ tạo hành lang an toàn sinh học cho phát triển Khu NNUĐCNC.

9. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch

Chi tiết về Quy định quản lý xây dựng theo đồ án quy hoạch tỷ lệ 1/2.000 được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND Phù Mỹ chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Phù Mỹ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh